CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà

Ngày 31/12/2025	17,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**1.2%**

DT thuần
Q4/25
296
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 282| 2001%
YoY: ▲ 262| 771%

LN thuần
Q4/25
-19.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.8| -2309%
YoY: ▼23.8| -606%

LN sau thuế
Q4/25
-26.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼27.3| -5464%
YoY: ▼27.4| -4724%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
8.7%
YoY: +/-▼ 16.4%

ROE
2025
6.0%
YoY: +/-▲ 5.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,000 - 27,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	340
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.04
EPS	1,095
P/E	15.5

DT thuần
2025
445
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 362| 437%

LN thuần
2025
44.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.3| 241%

LN sau thuế
2025
21.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.6| 1639%

Cơ cấu sở hữu

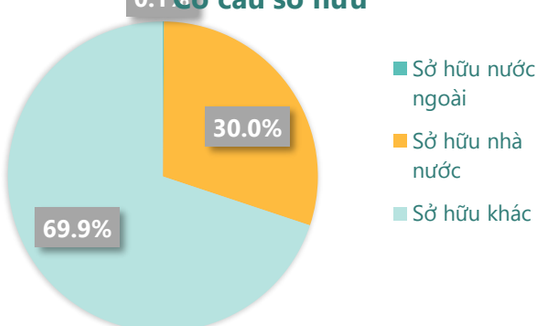

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

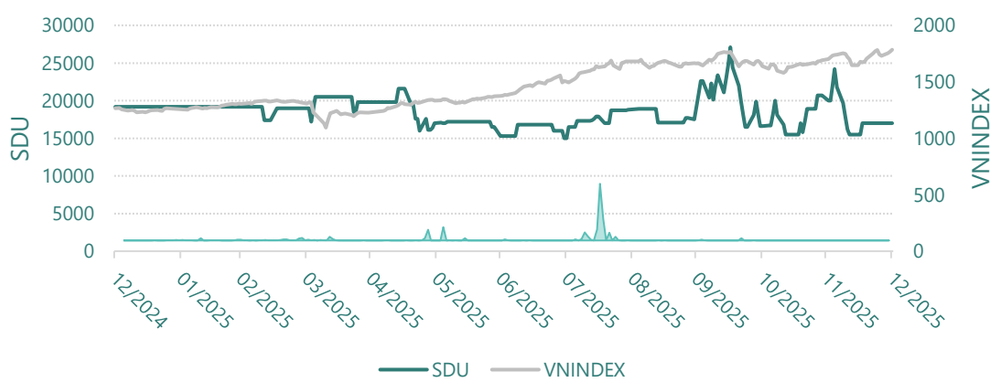

Cơ cấu cổ đông

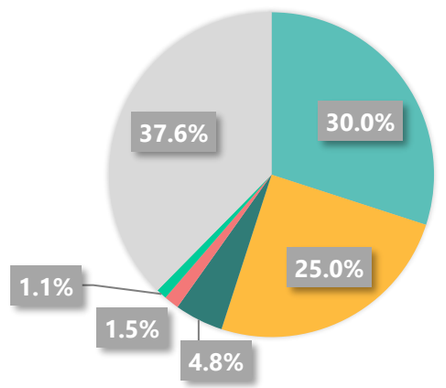

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

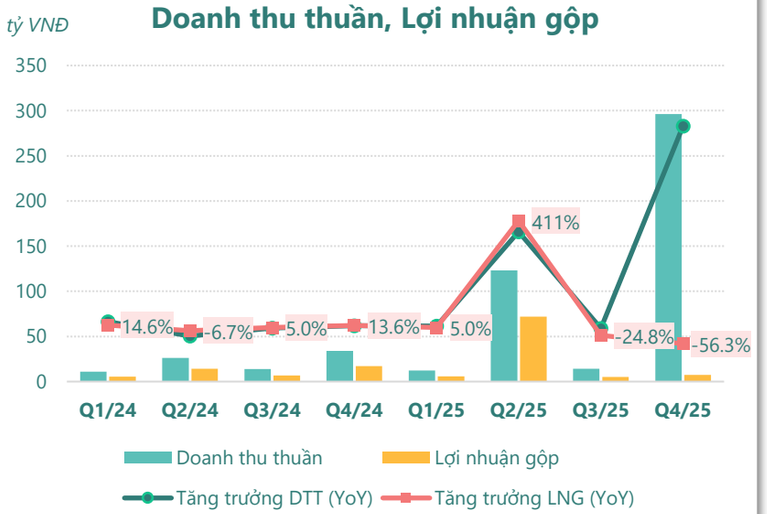

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

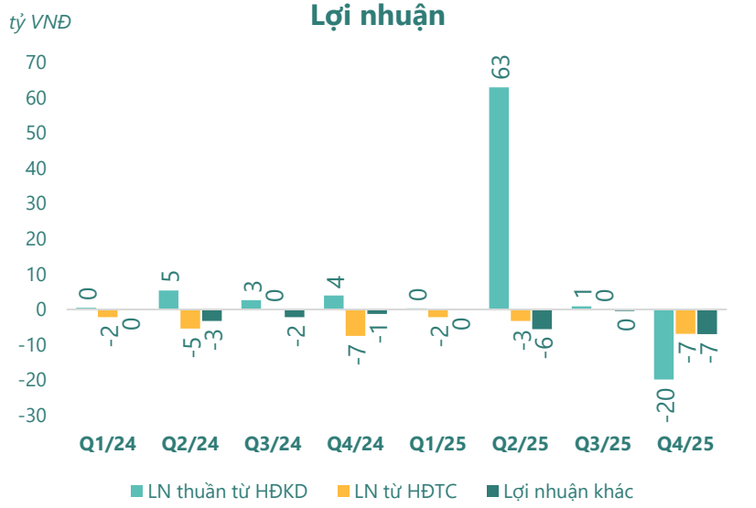

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

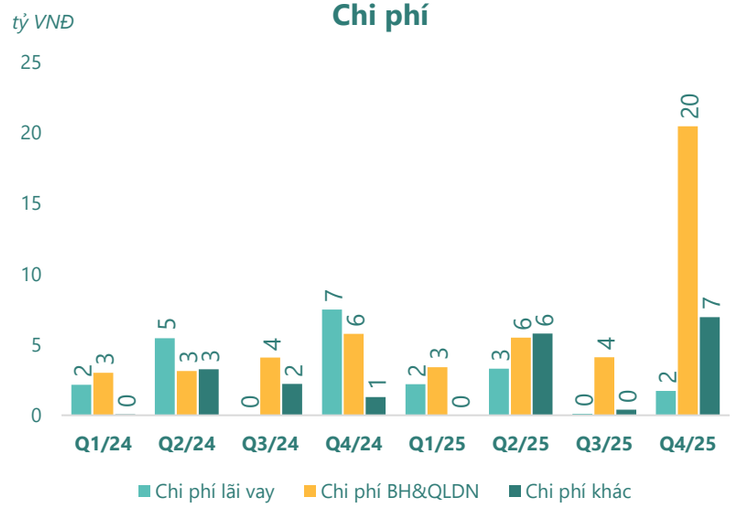

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

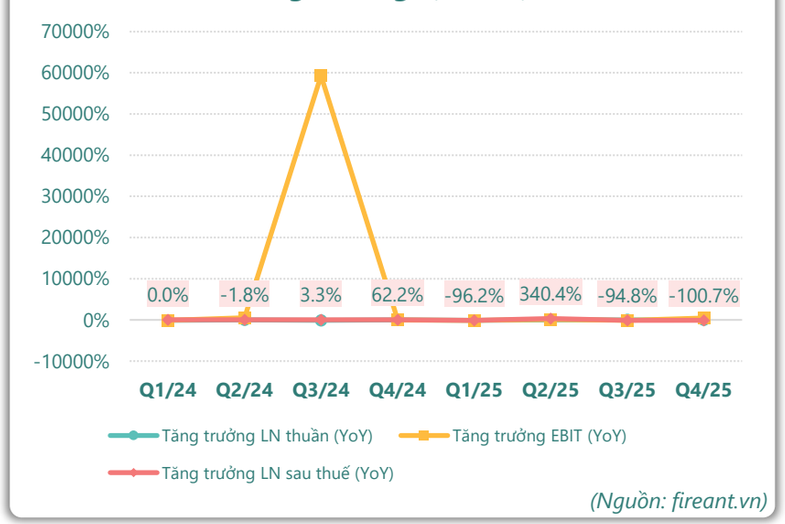

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

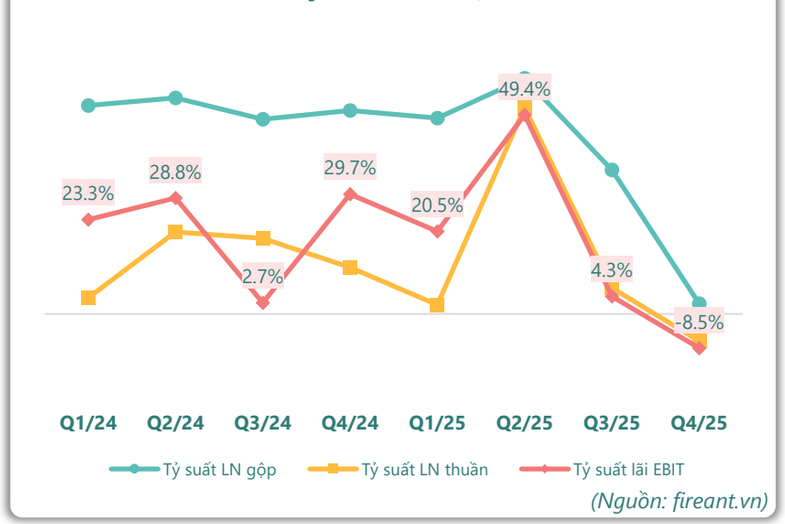

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

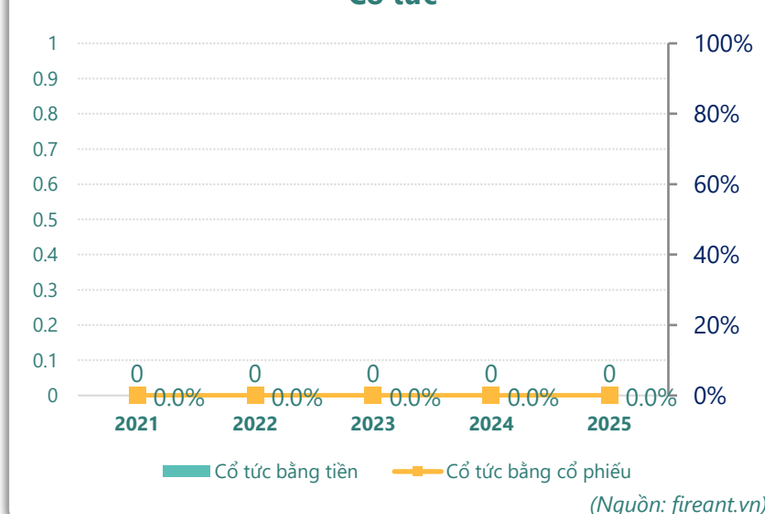

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

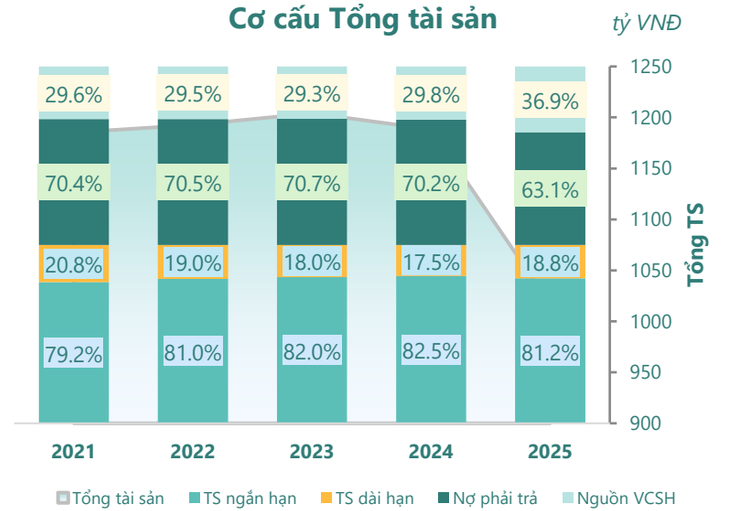

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

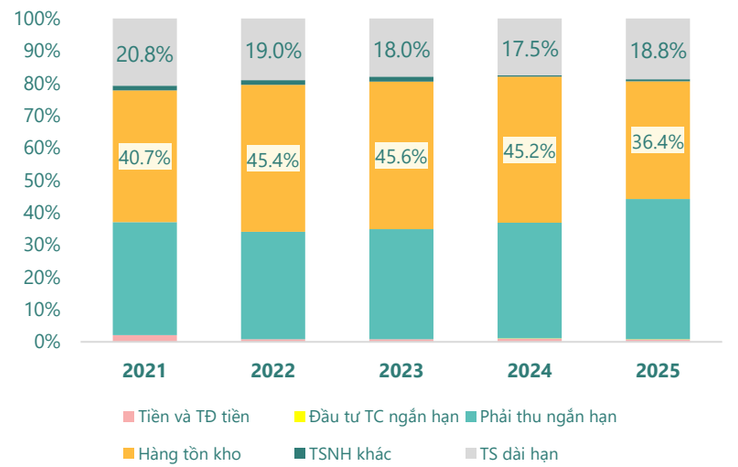

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

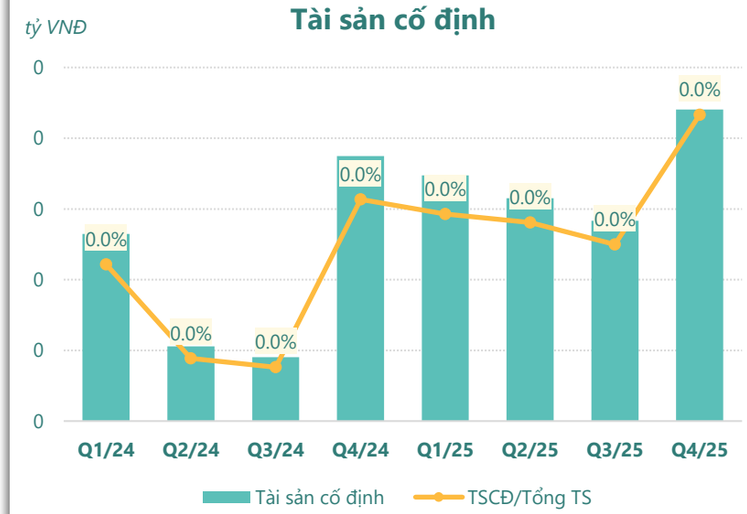

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

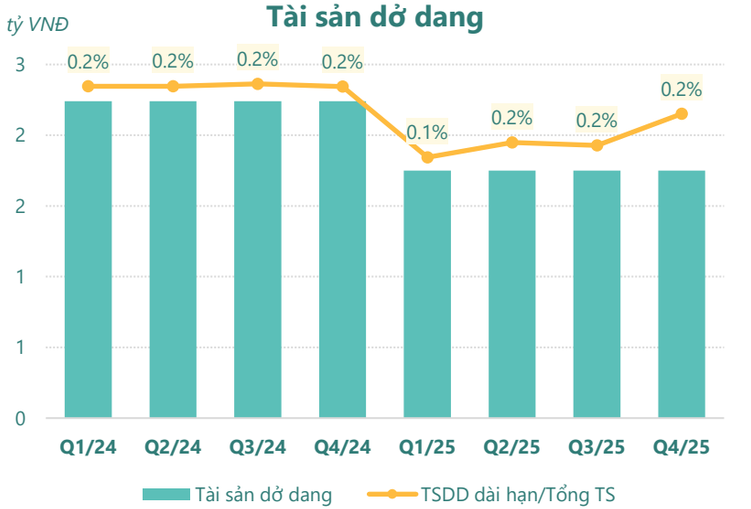

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

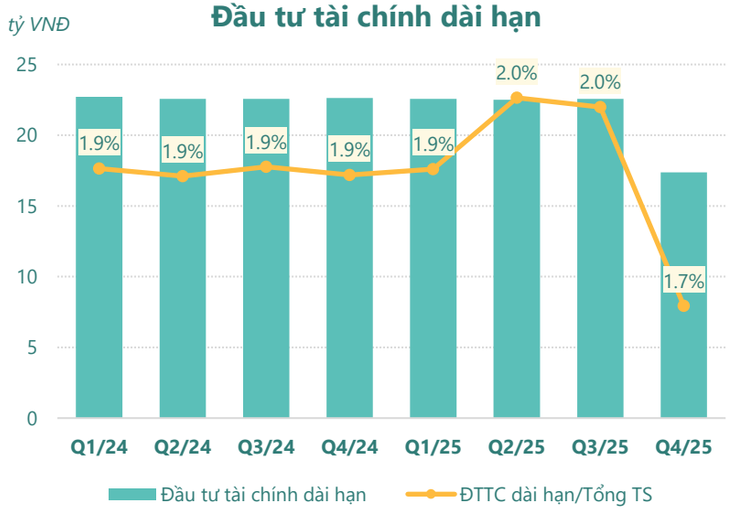

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

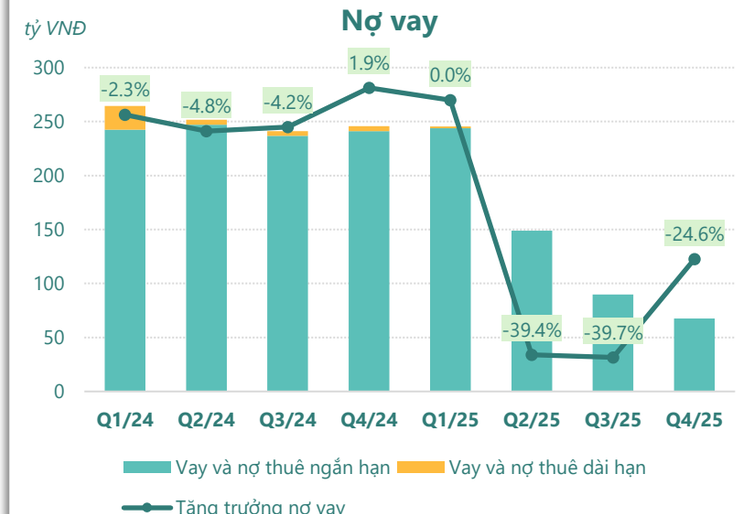

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

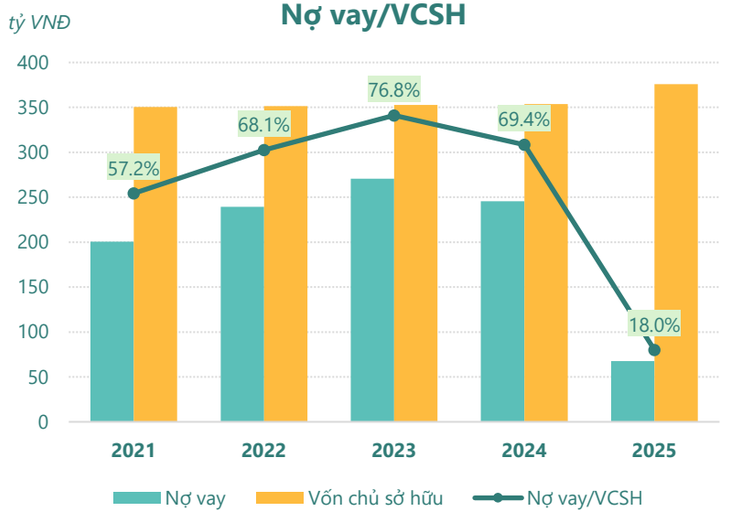

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

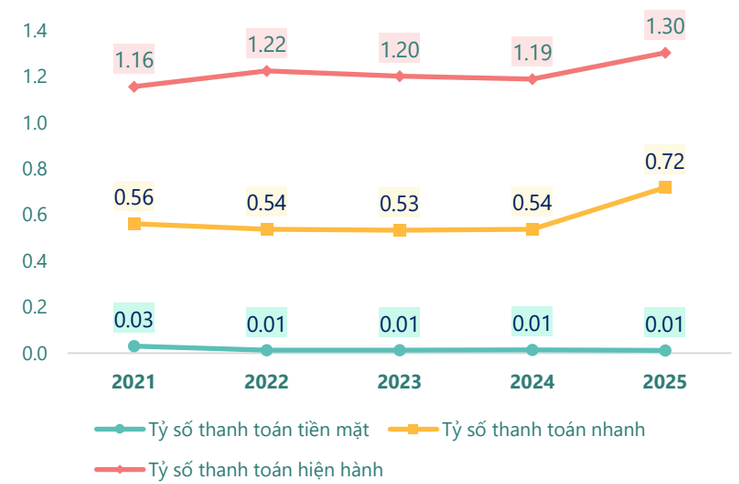

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

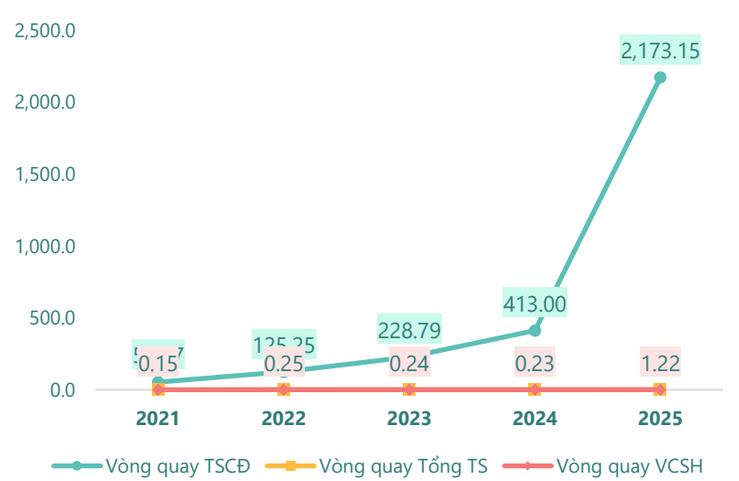

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

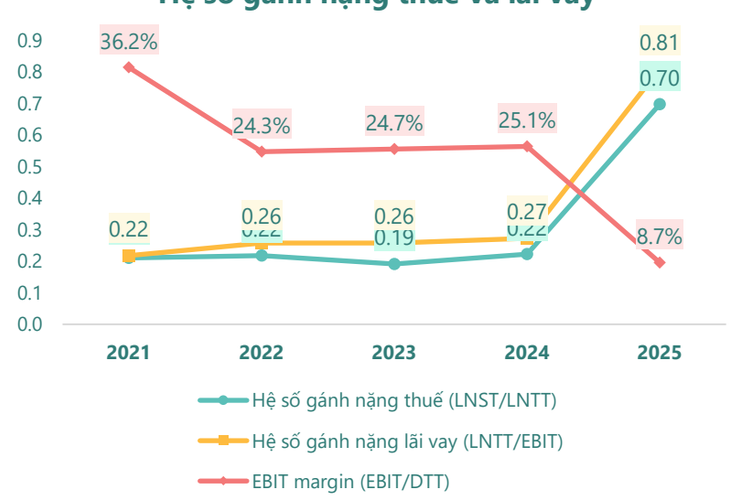

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

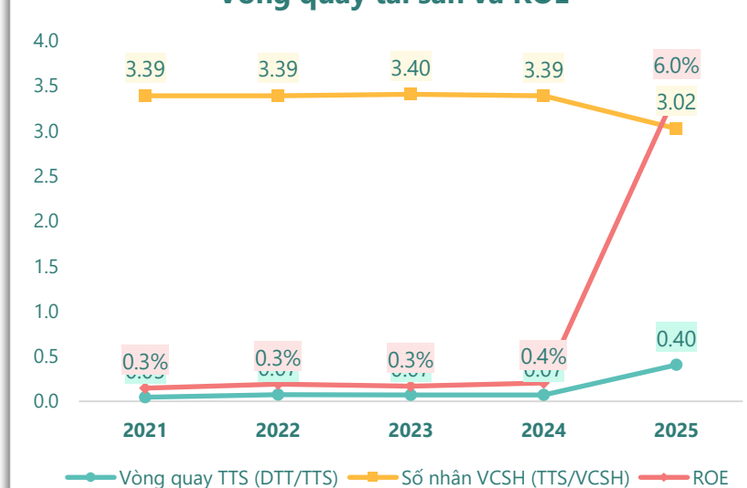

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

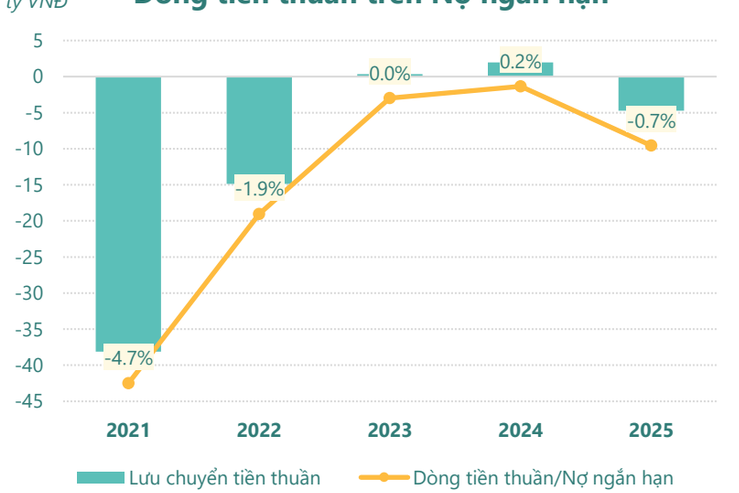

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**296**	**34.0**	**771%**	**445**	**82.9**	**437%**
Giá vốn hàng bán	289	16.9	1608%	355	39.2	805%
Lợi nhuận gộp	7.51	17.2	-56.3%	90.3	43.7	107%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	-24.3%	0.03	0.02	70.0%
Chi phí TC	6.93	7.48	-7.4%	12.5	15.1	-17.6%
Chi phí lãi vay	1.73	7.48	-76.9%	7.35	15.1	-51.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**-0.07**	**-0.14**	**46.7%**
Chi phí bán hàng	16.4	1.04	1472%	17.4	1.31	1224%
Chi phí QLDN	**4.12**	**4.73**	**-12.9%**	**16.2**	**14.1**	**14.4%**
LN thuần từ HĐKD	-19.9	3.93	-606%	44.3	13.0	241%
Lợi nhuận khác	**-6.96**	**-1.30**	**-435%**	**-12.9**	**-7.32**	**-76.5%**
LN trước thuế	-26.8	2.63	-1120%	31.4	5.67	454%
Lợi nhuận sau thuế	**-26.8**	**0.58**	**-4724%**	**21.9**	**1.26**	**1639%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-26.8**	**0.58**	**-4724%**	**21.9**	**1.26**	**1639%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.46	2.22	0.28	14.7	68.0	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.01	0.00	0.01	0.01	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.5	-2.89	-2.61	-13.0	-59.3	-25.6
Tiền đầu kỳ	15.6	12.6	12.2	9.86	11.6	20.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.03**	**-0.66**	**-2.32**	**1.79**	**8.73**	**-12.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.6	12.2	9.86	11.6	20.4	7.62

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,017**	**1,188**	**-14.4%**
Tài sản ngắn hạn	826	980	-15.8%
Tiền và tương đương tiền	7.62	12.2	-37.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.42	0.41	1.2%
Phải thu ngắn hạn	441	426	3.6%
Hàng tồn kho	370	537	-31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.18	5.59	10.6%
Tài sản dài hạn	**191**	**208**	**-8.0%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	0.22	0.19	16.1%
Bất động sản đầu tư	171	165	3.6%
Tài sản dở dang	1.75	1.75	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.4	22.6	-23.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.56**	**17.9**	**-96.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	641	835	-23.2%
Nợ ngắn hạn	**634**	**825**	**-23.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.7	244	-72.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.31	17.3	-52.1%
Nợ dài hạn	7.67	9.63	-20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.77	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**376**	**354**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**376**	**354**	**6.2%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)